

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NƯỚC VÀ  
MÔI  
TRƯỜNG  
VIỆT NAM**

Digitally signed  
by CÔNG TY CỔ  
PHẦN NƯỚC VÀ  
MÔI TRƯỜNG  
VIỆT NAM

Date:  
2021.03.12<sup>®</sup>  
15:47:32 +07'00'

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 28       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Như Hà    | Ủy viên  |
| Ông Lê Văn Tuấn      | Ủy viên  |
| Ông Đoàn Nam Anh     | Ủy viên  |
| Ông Phùng Ngọc Quang | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Bá Minh   | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Thành Tài | Ủy viên  |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Lê Văn Tuấn       | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Thành Tài  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hiền Hòa   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Nguyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Kiên Hùng         | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

#### **Họ và tên**

#### **Chức vụ**

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch      |
| Ông Lê Văn Tuấn      | Tổng Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Lê Văn Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2021*



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương  
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787

Website: www.vaco.com.vn

Số: 058 /VACO/BCKiT.NV2

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 9 tháng 3 năm 2021, từ trang 04 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Ngọc Bình**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2021

**Bùi Thị Phương**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2018-156-1

**Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh**  
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ  
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3840 6618  
Fax: (84-28) 3840 6616

**Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai**  
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng  
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai  
Tel: (84-251) 382 8560  
Fax: (84-251) 382 8560

**Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng**  
Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ  
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-225) 353 4655  
Fax: (84-225) 353 4316

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM**Số 5 Đường Thành, phường Cửa Đông,  
Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**MẪU SỐ B 01 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b>   |                    | <b>59.578.951.217</b>  | <b>54.345.344.136</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>11.397.082.978</b>  | <b>11.158.487.778</b> |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 3.397.082.978          | 1.458.487.778         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 8.000.000.000          | 9.700.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   |                    | <b>4.600.000.000</b>   | <b>3.600.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          | 5                  | 4.600.000.000          | 3.600.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>40.593.799.056</b>  | <b>35.203.299.381</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 6                  | 27.608.983.451         | 21.190.250.855        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 7                  | 2.230.138.954          | 1.610.521.470         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 8                  | 11.117.797.363         | 12.573.239.674        |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          | 9                  | (363.120.712)          | (170.712.618)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>10</b>          | <b>2.988.069.183</b>   | <b>4.115.085.929</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 2.988.069.183          | 4.115.085.929         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>268.471.048</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 11                 | -                      | 161.034.455           |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153          | 12                 | -                      | 107.436.593           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b>   |                    | <b>42.072.594.068</b>  | <b>42.254.860.722</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |                    | <b>35.308.796.650</b>  | <b>22.513.519.291</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 13                 | 34.946.878.458         | 21.978.975.797        |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 41.236.936.756         | 27.177.537.167        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (6.290.058.298)        | (5.198.561.370)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | 14                 | 361.918.192            | 534.543.494           |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 1.090.797.838          | 1.090.797.838         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (728.879.646)          | (556.254.344)         |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>12.907.146.099</b> |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          | 15                 | -                      | 12.907.146.099        |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b>   | <b>16</b>          | <b>6.394.663.122</b>   | <b>6.394.752.541</b>  |
| 1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết   | 252          |                    | 4.175.749.605          | 4.175.749.605         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253          |                    | 2.375.000.000          | 2.375.000.000         |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254          |                    | (156.086.483)          | (155.997.064)         |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |                    | <b>369.134.296</b>     | <b>439.442.791</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 11                 | 369.134.296            | 439.442.791           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b>   |                    | <b>101.651.545.285</b> | <b>96.600.204.858</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>44.730.383.800</b>  | <b>39.464.538.469</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>44.094.266.300</b>  | <b>39.464.538.469</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 17          | 3.867.817.763          | 2.931.327.633         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 18          | 18.567.790.612         | 15.311.757.582        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 12          | 694.851.823            | 522.008.531           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 7.555.144.142          | 5.054.782.777         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        |             | 132.928.000            | 660.617.727           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        |             | 285.871.818            | 25.300.000            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 19          | 11.302.251.022         | 13.405.133.099        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 1.687.611.120          | 1.553.611.120         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>636.117.500</b>     | -                     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        |             | 636.117.500            | -                     |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>56.921.161.485</b>  | <b>57.135.666.389</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>56.911.161.485</b>  | <b>57.125.666.389</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 36.000.000.000         | 36.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 36.000.000.000         | 36.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 28.754.235             | 28.754.235            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 14.580.149.036         | 14.580.149.036        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 6.302.258.214          | 6.516.763.118         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 1.696.763.118          | 1.899.917.927         |
| - LNST chưa phân phối năm này                   | 421b       |             | 4.605.495.096          | 4.616.845.191         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>10.000.000</b>      | <b>10.000.000</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | 10.000.000             | 10.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>101.651.545.285</b> | <b>96.600.204.858</b> |



**Lê Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2021

**Ngô Lan Phương**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thảo**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                 | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01    |             | 111.058.300.669 | 125.841.044.454              |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01)          | 10    | 22          | 111.058.300.669 | 125.841.044.454              |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                  | 11    | 23          | 97.527.766.936  | 111.448.645.865              |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)       | 20    |             | 13.530.533.733  | 14.392.398.589               |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21    | 24          | 1.164.911.632   | 1.021.521.393                |
| 6. Chi phí tài chính                                                     | 22    | 25          | 13.705.322      | 21.101.147                   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                              | 23    |             | -               | -                            |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26    | 26          | 10.076.867.412  | 10.115.404.811               |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - 26} | 30    |             | 4.604.872.631   | 5.277.414.024                |
| 9. Thu nhập khác                                                         | 31    | 28          | 849.780.897     | 647.280.275                  |
| 10. Chi phí khác                                                         | 32    | 29          | 157.243.017     | 190.073.810                  |
| 11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                        | 40    |             | 692.537.880     | 457.206.465                  |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                  | 50    |             | 5.297.410.511   | 5.734.620.489                |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          | 51    | 30          | 691.915.415     | 1.117.775.298                |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51)           | 60    |             | 4.605.495.096   | 4.616.845.191                |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                             | 70    | 31          | 1.279,30        | 1.143,57                     |



Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2021

Ngô Lan Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                           | Mã số | Năm nay         | Năm trước        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  |       |                 |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                            | 01    | 5.297.410.511   | 5.734.620.489    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                        |       |                 |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                           | 02    | 1.264.122.230   | 1.196.934.086    |
| - Các khoản dự phòng                                                                               | 03    | 192.497.513     | 170.817.775      |
| - (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | 674.711         | 1.013.149        |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (1.084.126.932) | (996.515.610)    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                   | 08    | 5.670.578.033   | 6.106.869.889    |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (5.459.726.947) | 15.087.089.253   |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 1.127.016.746   | 5.436.450.787    |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 4.344.248.390   | (13.061.444.609) |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 231.342.950     | 36.368.481       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                | 15    | (473.345.618)   | (1.188.084.599)  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                           | 17    | (366.000.000)   | (1.356.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                      | 20    | 5.074.113.554   | 11.061.249.202   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |       |                 |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                             | 21    | (475.789.753)   | (4.841.209.689)  |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23    | (1.000.000.000) | (3.600.000.000)  |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                             | 27    | 960.946.110     | 996.515.610      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                          | 30    | (514.843.643)   | (7.444.694.079)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                 |       |                 |                  |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                         | 36    | (4.320.000.000) | (4.320.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                       | 40    | (4.320.000.000) | (4.320.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm ( $50 = 20 + 30 + 40$ )                                            | 50    | 239.269.911     | (703.444.877)    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                   | 60    | 11.158.487.778  | 11.862.945.804   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                            | 61    | (674.711)       | (1.013.149)      |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm ( $70 = 50 + 60 + 61$ )                                          | 70    | 11.397.082.978  | 11.158.487.778   |



Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2021

Ngô Lan Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là một bộ phận của Viện Thiết kế Quy hoạch Thành phố - Bộ Kiến trúc, cùng với sự phát triển của đất nước qua từng thời kỳ, Công ty được mang các tên gọi khác nhau là Đội Thiết kế Công nghệ - Viện Thiết kế Quy hoạch Thành phố thuộc Bộ Kiến trúc, Viện Thiết kế Công trình Kỹ thuật Thành phố - Bộ Kiến trúc; Xí nghiệp Thiết kế Cấp Thoát nước - Bộ Xây dựng. Năm 1993, Xí nghiệp được thành lập lại là Công ty Thiết kế Cấp thoát Nước, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng theo Quyết định số 55A/BXD - TCLĐ ngày 05 tháng 05 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 27 tháng 04 năm 1995, Công ty Thiết kế Cấp thoát nước đổi tên thành Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam. Ngày 31 tháng 05 năm 2002, Công ty Tư vấn Cấp Thoát nước và Môi trường Việt Nam đổi tên thành Công ty Nước và Môi trường Việt Nam.

Công ty chuyển mô hình hoạt động thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1427/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 16 tháng 10 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103014795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 30 tháng 01 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100104972.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 5 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 239 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 239 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình điện;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Tư vấn, tổng thầu tư vấn, khảo sát thiết kế, quản lý dự án bao gồm: Lập và thẩm tra các báo cáo đầu tư; Dự án đầu tư xây dựng công trình; Báo cáo kinh tế kỹ thuật; Hồ sơ thiết kế, dự toán và tổng dự toán; Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về tư vấn, xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn giám sát thi công, lắp đặt cho các công trình.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| Tên Công ty                                      | Nơi thành lập                                                       | Tỷ lệ phần<br>lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Hoạt động chính |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------|
| <b>Công ty liên kết</b>                          |                                                                     |                       |                           |                 |
| Công ty CP Nước, Môi trường và HTKT Sài Gòn      | Số 179 Đinh Tiên Hoàng, phường Dakao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh | 48,81%                | 48,81%                    | Tư vấn          |
| Công ty CP Tư vấn và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông    | Số 9 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội | 48,97%                | 48,97%                    | Tư vấn          |
| Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt | Số 9 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội | 44,48%                | 44,48%                    | Tư vấn          |

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Điều 28, Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó quy định tài sản tài chính và công nợ tài chính được đánh giá lại theo giá trị hợp lý vào thời điểm lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2020/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2020 của Bộ Tài chính.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

|                                 | Thời gian khấu hao<br>(Năm) |
|---------------------------------|-----------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 40                          |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 30                     |
| Máy móc, thiết bị               | 05 - 12                     |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05                          |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với phần mềm máy tính được khấu hao với thời gian 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản phí bảo trì cho sản tòa nhà được phân bổ dựa theo thời gian đưa vào sử dụng của TSCĐ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

**Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

##### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là: tư vấn, tổng thầu tư vấn, lập quy hoạch chuyên ngành, khảo sát, thiết kế, quản lý các công trình cấp nước, thoát nước dân dụng và hạ tầng kỹ thuật, chất thải rắn và vệ sinh môi trường, xây dựng các công trình công ích và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 691.320.214           | 245.177.008           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.705.762.764         | 1.213.310.770         |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 8.000.000.000         | 9.700.000.000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>11.397.082.978</b> | <b>11.158.487.778</b> |

##### Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới hoặc bằng 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                              | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                              | VND                  | VND                  |
| Các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 4.600.000.000        | 3.600.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>4.600.000.000</b> | <b>3.600.000.000</b> |

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b><i>Phải thu khách hàng khác</i></b>                            |                       |                       |
| BQL Đầu tư XD Công trình Giao thông Đô thị Thành phố              | 2.183.344.140         | 4.165.799.775         |
| Công ty CP Cấp nước Cửa Lò                                        | 1.921.421.706         | 3.533.432.916         |
| Công ty TNHH MTV Thoát nước PTĐT BRVT                             | 1.049.367.100         | 1.079.875.535         |
| Ban Quản lý Dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa                       | 5.419.837.500         | -                     |
| Văn phòng TVGSTC Hợp phần Thoát nước mưa, nước thải tại Hải Phòng | 1.700.734.010         | 533.483.520           |
| Các đối tượng khác                                                | 15.083.342.144        | 11.557.895.064        |
| <b><i>Phải thu khách hàng là Bên liên quan</i></b>                |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt             | 250.936.851           | 319.764.045           |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>27.608.983.451</b> | <b>21.190.250.855</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                               | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b><i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>             | <b>2.230.138.954</b> | <b>1.610.521.470</b> |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt Vương             | 648.299.784          | 840.359.784          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Năng lượng Tái Tạo            | 499.590.000          | 399.672.000          |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Dương                 | 247.971.841          | 247.971.841          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng DILEC                                | 607.763.600          | -                    |
| Các đối tượng khác                                            | 226.513.729          | 122.517.845          |
| <b><i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i></b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>2.230.138.954</b> | <b>1.610.521.470</b> |

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                           | Số cuối năm           |                 | Số đầu năm            |                 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                           | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Tạm ứng CBCNV (i)         | 9.128.161.597         | -               | 10.598.006.060        | -               |
| Phải thu khác             | 1.989.635.766         | -               | 1.975.233.614         | -               |
| - Phải thu người lao động | 1.357.856.432         | -               | 1.112.131.817         | -               |
| - Phải thu về thuế TNCN   | 226.033.501           | -               | 590.812.671           | -               |
| - Các khoản phải thu khác | 405.745.833           | -               | 272.289.126           | -               |
| <b>Cộng</b>               | <b>11.117.797.363</b> | <b>-</b>        | <b>12.573.239.674</b> | <b>-</b>        |

**Ghi chú:**

- (i) Tiền tạm ứng là khoản tiền Công ty cho người lao động vay để thực hiện nhiệm vụ SXKD hoặc giải quyết công việc được giao theo quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. NỢ XẤU**

|                                             | Số cuối năm        |                        | Số đầu năm         |                        |
|---------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                             | Giá trị            | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị            | Giá trị có thể thu hồi |
|                                             | VND                | VND                    | VND                | VND                    |
| Oriental Consultants Co., Ltd               | 24.206.948         | -                      | 24.206.948         | -                      |
| Ông Nguyễn Viết Thành                       | 84.049.777         | -                      | 84.049.777         | -                      |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội           | 2.455.893          | -                      | 2.455.893          | -                      |
| Công ty CP Toàn Thịnh Phát                  | 60.000.000         | -                      | 60.000.000         | -                      |
| Công ty CP Công trình Giao thông Công Chánh | 421.130.581        | 280.791.406            | -                  | -                      |
| BĐH DA Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2       | 12.607.344         | 9.168.977              | -                  | -                      |
| BQL Dự án vùng phụ cận TP. Vinh             | 299.687.356        | 251.056.804            | -                  | -                      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>904.137.899</b> | <b>541.017.187</b>     | <b>170.712.618</b> | <b>-</b>               |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                      | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.988.069.183        | -        | 4.115.085.929        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.988.069.183</b> | <b>-</b> | <b>4.115.085.929</b> | <b>-</b> |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                               | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>            | <b>-</b>           | <b>161.034.455</b> |
| Công cụ, dụng cụ văn phòng    | -                  | 161.034.455        |
| <b>b) Dài hạn</b>             | <b>369.134.296</b> | <b>439.442.791</b> |
| Chi phí bảo trì sản văn phòng | 369.134.296        | 439.442.791        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>369.134.296</b> | <b>600.477.246</b> |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số đầu năm         | Số phải thu/nộp trong năm | Số đã thực thu/nộp trong năm | Số cuối năm        |
|----------------------------|--------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                       | VND                          | VND                |
| <b>a) Phải nộp</b>         |                    |                           |                              |                    |
| Thuế giá trị gia tăng      | 242.744.362        | 5.896.461.407             | 5.692.401.809                | 446.803.960        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                  | 691.915.415               | 580.782.211                  | 111.133.204        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 243.492.670        | 266.748.784               | 382.862.530                  | 127.378.924        |
| Thuế tài nguyên            | 6.107.950          | 56.081.260                | 52.653.475                   | 9.535.735          |
| Các loại thuế khác         | 29.663.549         | 3.000.000                 | 32.663.549                   | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>522.008.531</b> | <b>6.914.206.866</b>      | <b>6.741.363.574</b>         | <b>694.851.823</b> |
| <b>b) Phải thu</b>         |                    |                           |                              |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 107.436.593        | 107.436.593               | -                            | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                  | 785.812.162               | 785.812.162                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>107.436.593</b> | <b>893.248.755</b>        | <b>785.812.162</b>           | <b>-</b>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Máy móc, thiết<br>bị | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------|
|                               | VND                       | VND                                | VND                  | VND                          | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                                    |                      |                              |                |
| Số dư đầu năm                 | 16.398.803.566            | 9.996.794.954                      | 781.938.647          | -                            | 27.177.537.167 |
| Xây dựng cơ bản hoàn<br>thành | 13.167.711.869            | 95.505.970                         | -                    | 796.181.750                  | 14.059.399.589 |
| Số dư cuối năm                | 29.566.515.435            | 10.092.300.924                     | 781.938.647          | 796.181.750                  | 41.236.936.756 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                                    |                      |                              |                |
| Số dư đầu năm                 | 2.176.632.064             | 2.405.580.927                      | 616.348.379          | -                            | 5.198.561.370  |
| Khấu hao trong năm            | 437.816.335               | 574.617.483                        | 65.161.524           | 13.901.586                   | 1.091.496.928  |
| Số dư cuối năm                | 2.614.448.399             | 2.980.198.410                      | 681.509.903          | 13.901.586                   | 6.290.058.298  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                                    |                      |                              |                |
| Số dư đầu năm                 | 14.222.171.502            | 7.591.214.027                      | 165.590.268          | -                            | 21.978.975.797 |
| Số dư cuối năm                | 26.952.067.036            | 7.112.102.514                      | 100.428.744          | 782.280.164                  | 34.946.878.458 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm ngày 31/12/2020 là 692.115.348 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 692.115.348 VND).

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng     |
|-------------------------------|----------------------|---------------|
|                               | VND                  | VND           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 1.090.797.838        | 1.090.797.838 |
| Số dư cuối năm                | 1.090.797.838        | 1.090.797.838 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 556.254.344          | 556.254.344   |
| Khấu hao trong năm            | 172.625.302          | 172.625.302   |
| Số dư cuối năm                | 728.879.646          | 728.879.646   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 534.543.494          | 534.543.494   |
| Số dư cuối năm                | 361.918.192          | 361.918.192   |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 288.859.900 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 147.991.900 VND).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

|                                                                               | Số cuối năm | Số đầu năm     |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|
|                                                                               | VND         | VND            |
| Sàn Văn phòng thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng lại Khu Tập thể cũ<br>97-99 Láng Hạ | -           | 12.907.146.099 |
| <b>Cộng</b>                                                                   | -           | 12.907.146.099 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                  | Số cuối năm          |                      |                   | Số đầu năm           |                      |                   |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
|                                                  | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị           | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị           |
|                                                  | VND                  | VND                  | hợp lý (i)<br>VND | VND                  | VND                  | hợp lý (i)<br>VND |
| <b>a) Đầu tư vào Công ty liên kết</b>            | <b>4.175.749.605</b> | <b>-</b>             | <b>(i)</b>        | <b>4.175.749.605</b> | <b>-</b>             | <b>(i)</b>        |
| Công ty CP Nước, Môi trường và HTKT Sài Gòn      | 1.855.800.000        | -                    | (i)               | 1.855.800.000        | -                    | (i)               |
| Công ty CP Tư vấn và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông    | 1.385.860.000        | -                    | (i)               | 1.385.860.000        | -                    | (i)               |
| Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt | 934.089.605          | -                    | (i)               | 934.089.605          | -                    | (i)               |
| <b>b) Đầu tư dài hạn khác</b>                    | <b>2.375.000.000</b> | <b>(156.086.483)</b> | <b>(i)</b>        | <b>2.375.000.000</b> | <b>(155.997.064)</b> | <b>(i)</b>        |
| Công ty CP Bất động sản Lilama Land              | 375.000.000          | -                    | (i)               | 375.000.000          | -                    | (i)               |
| Công ty CP Bất động sản An Việt                  | 2.000.000.000        | (156.086.483)        | (i)               | 2.000.000.000        | (155.997.064)        | (i)               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>6.550.749.605</b> | <b>(156.086.483)</b> | <b>(i)</b>        | <b>6.550.749.605</b> | <b>(155.997.064)</b> | <b>(i)</b>        |

**Ghi chú:**

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính (ngoại trừ các khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường). Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1 - Thông tin khái quát.

Ngoài ra tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết trong năm như sau:

- Công ty CP Nước, Môi trường và HTTK Sài Gòn: Lợi nhuận sau thuế của năm 2020 là 766.705.069 VND; Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2020 là 837.617.596 VND.
- Công ty CP Tư vấn và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông: Lợi nhuận sau thuế của năm 2020 là 227.510.317 VND; Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2020 là 227.510.317 VND.
- Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt: Lợi nhuận sau thuế của năm 2020 là 214.168.213 VND; Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2020 là 214.168.213 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                                    | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                    | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                                    | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                                    | <b>2.975.304.061</b> | <b>2.975.304.061</b>  | <b>1.659.646.270</b> | <b>1.659.646.270</b>  |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt Vương                                  | 221.118.804          | 221.118.804           | 332.526.804          | 332.526.804           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường                                | -                    | -                     | 647.647.184          | 647.647.184           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn T27                                                         | 1.700.952.000        | 1.700.952.000         | -                    | -                     |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí - Ban Điều hành Dự án 97-99 Láng Hạ | 605.200.000          | 605.200.000           | -                    | -                     |
| Các đối tượng khác                                                                 | 448.033.257          | 448.033.257           | 679.472.282          | 679.472.282           |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                                  | <b>892.513.702</b>   | <b>892.513.702</b>    | <b>1.271.681.363</b> | <b>1.271.681.363</b>  |
| Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt                                   | 479.640.040          | 479.640.040           | 647.355.414          | 647.355.414           |
| Công ty CP Nước, Môi trường và HTKT Sài Gòn Cộng                                   | 412.873.662          | 412.873.662           | 624.325.949          | 624.325.949           |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>3.867.817.763</b> | <b>3.867.817.763</b>  | <b>2.931.327.633</b> | <b>2.931.327.633</b>  |

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                                             | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                             | VND                   | VND                   |
| Ban QLDA GMSII Thành phố Móng Cái                                           | 800.000.000           | 1.970.000.000         |
| Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước tỉnh Ninh Thuận | 2.544.126.024         | -                     |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng số 2 TP Bắc Giang                         | 1.570.416.000         | 1.570.416.000         |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng         | 1.044.933.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần ĐTXD cấp thoát nước và môi trường Ba Vì                     | -                     | 1.050.458.000         |
| Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Nước sạch Sông Đà                               | 1.760.000.000         | 5.148.000.000         |
| Ban QLDA ĐTXD Công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hậu Giang             | 1.560.000.000         | -                     |
| Ban QLDA Đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng               | 1.146.840.000         | 529.167.000           |
| Ban QLDA ĐTXD thành phố Vinh                                                | 1.695.268.500         | -                     |
| Các đối tượng khác                                                          | 6.446.207.088         | 5.043.716.582         |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>18.567.790.612</b> | <b>15.311.757.582</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Phải trả CBCNV nhận khoán:       | 11.126.191.042        | 13.079.002.423        |
| Ông Nguyễn Hiền Hòa              | 1.502.162.385         | 6.278.431.697         |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng             | 1.726.981.321         | 2.018.066.542         |
| Ông Chu Linh Ngọc                | 1.466.682.368         | 254.610.100           |
| Ông Lê Văn Dương                 | 1.073.238.359         | 806.332.143           |
| Các đối tượng khác               | 5.357.126.609         | 3.384.039.061         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 176.059.980           | 326.130.676           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>11.302.251.022</b> | <b>13.405.133.099</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                         | Vốn góp của chủ sở hữu |            | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển |                 | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------------|------------------------|------------|----------------------|-----------------------|-----------------|---------------------|-----------|
|                         | VND                    | VND        | VND                  | VND                   | VND             | VND                 | VND       |
| Số dư đầu năm trước     | 36.000.000.000         | 28.754.235 | 14.080.149.036       | 7.419.917.927         | 57.528.821.198  |                     |           |
| Lãi trong năm           | -                      | -          | -                    | 4.616.845.191         | 4.616.845.191   |                     |           |
| Phân phối lợi nhuận     | -                      | -          | 500.000.000          | (5.520.000.000)       | (5.020.000.000) |                     |           |
| Số dư đầu năm nay       | 36.000.000.000         | 28.754.235 | 14.580.149.036       | 6.516.763.118         | 57.125.666.389  |                     |           |
| Lãi trong năm           | -                      | -          | -                    | 4.605.495.096         | 4.605.495.096   |                     |           |
| Phân phối lợi nhuận (i) | -                      | -          | -                    | (4.820.000.000)       | (4.820.000.000) |                     |           |
| Số dư cuối năm nay      | 36.000.000.000         | 28.754.235 | 14.580.149.036       | 6.302.258.214         | 56.911.161.485  |                     |           |

Ghi chú:

(i) Thực hiện phân phối lợi nhuận theo theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHCD-VIWASE ngày 28/5/2019 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2020. Cụ thể như sau:

|                                     | Năm nay              |
|-------------------------------------|----------------------|
|                                     | VND                  |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | 500.000.000          |
| Chi trả cổ tức cho cổ đông          | 4.320.000.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.820.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 30 tháng 01 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông                                      | Số cuối năm      |                       |             | Số đầu năm       |                       |             |
|----------------------------------------------|------------------|-----------------------|-------------|------------------|-----------------------|-------------|
|                                              | SL cổ phiếu      | VND                   | %           | SL cổ phiếu      | VND                   | %           |
| Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP | 1.272.600        | 12.726.000.000        | 35,35%      | 1.272.600        | 12.726.000.000        | 35,35%      |
| Vốn góp của các đối tượng khác               | 2.327.400        | 23.274.000.000        | 64,65%      | 2.327.400        | 23.274.000.000        | 64,65%      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>3.600.000</b> | <b>36.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>3.600.000</b> | <b>36.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm nay        | Năm trước      |
|---------------------------|----------------|----------------|
|                           | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| - Vốn góp đầu năm         | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm        | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia            | 4.320.000.000  | 4.320.000.000  |

**d) Cổ phiếu**

|                                                | Năm nay   | Năm trước |
|------------------------------------------------|-----------|-----------|
|                                                | Cổ phiếu  | Cổ phiếu  |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 3.600.000 | 3.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                           | -         | -         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 3.600.000 | 3.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                           | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000    | 10.000    |

**21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại |             |            |
| - USD             | 555,46      | 589,94     |
| - EUR             | 223,84      | 235,42     |

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                        | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | VND                    | VND                    |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế           | 107.952.630.746        | 112.397.613.325        |
| Doanh thu vật tư, xây lắp, phân tích mẫu nước          | 1.984.044.723          | 12.715.467.429         |
| Doanh thu kinh doanh nước sạch                         | 1.121.625.200          | 727.963.700            |
| <b>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>111.058.300.669</b> | <b>125.841.044.454</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                               | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                               | <u>VND</u>            | <u>VND</u>             |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế    | 94.498.492.728        | 98.472.565.091         |
| Giá vốn vật tư, xây lắp và phân tích mẫu nước | 1.873.724.095         | 12.080.190.773         |
| Giá vốn kinh doanh nước sạch                  | 1.155.550.113         | 895.890.001            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>97.527.766.936</b> | <b>111.448.645.865</b> |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 587.991.132          | 416.866.610          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 496.135.800          | 579.649.000          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 80.784.700           | 25.005.783           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.164.911.632</b> | <b>1.021.521.393</b> |

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u>  |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                    | <u>VND</u>        | <u>VND</u>        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 13.615.903        | 20.995.990        |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 89.419            | 105.157           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>13.705.322</b> | <b>21.101.147</b> |

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                   | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                   | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân viên                                                 | 4.453.354.700         | 4.346.254.200         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                         | 116.986.601           | 230.848.720           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                             | 459.835.354           | 462.282.912           |
| Thuế, phí và lệ phí                                               | 101.963.565           | 168.203.447           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                         | 2.930.837.517         | 2.792.315.863         |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                         | 192.408.094           | 170.712.618           |
| Chi phí bằng tiền khác                                            | 1.821.481.581         | 1.944.787.051         |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>10.076.867.412</b> | <b>10.115.404.811</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 395.081.900            | 896.840.780            |
| Chi phí nhân công                | 47.845.237.044         | 45.252.731.510         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.264.122.230          | 1.196.934.086          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.354.278.250          | 6.494.431.517          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 49.868.272.052         | 62.286.661.996         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>106.726.991.476</b> | <b>116.127.599.889</b> |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                                                    | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                    | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Doanh thu cho thuê căn hộ, văn phòng, thang máy... | 849.779.794        | 643.766.727        |
| Thu nhập khác                                      | 1.103              | 3.513.548          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>849.780.897</b> | <b>647.280.275</b> |

**29. CHI PHÍ KHÁC**

|                                    | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                    | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Tiền phạt thuế                     | 13.517             | 190.073.810        |
| Phí môi giới bất động sản cho thuê | 157.229.500        | -                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>157.243.017</b> | <b>190.073.810</b> |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                     | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                         | <b>5.297.410.511</b> | <b>5.734.620.489</b> |
| Điều chỉnh cho các khoản:                           | (355.157.547)        | (145.744.000)        |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>                    | <b>265.172.224</b>   | <b>433.905.000</b>   |
| - Thù lao HĐQT không tham gia điều hành             | 72.000.000           | 72.000.000           |
| - Tiền phạt, truy thu thuế                          | -                    | 190.073.810          |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  | 674.711              | 1.013.149            |
| - Các khoản dự phòng                                | 192.497.513          | 170.817.775          |
| - Chi phí không được trừ khác                       | -                    | 266                  |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>                    | <b>(620.329.771)</b> | <b>(579.649.000)</b> |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                       | (496.135.800)        | (579.649.000)        |
| - Lãi dự thu                                        | (123.180.822)        | -                    |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước                    | (1.013.149)          | -                    |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>4.942.252.964</b> | <b>5.588.876.489</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                | 20%                  | 20%                  |
| Thuế miễn giảm (i)                                  | 296.535.178          | -                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>691.915.415</b>   | <b>1.117.775.298</b> |

**Ghi chú:**

- (i) Căn cứ vào Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế TNDN năm 2020, doanh nghiệp có doanh thu không quá 200 tỷ đồng nên được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020.

Trong năm, Công ty đã xác định các khoản chi phí không hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                         | Năm nay         | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|
|                                                                         | VND             | VND                          |
| Lợi nhuận sau thuế                                                      | 4.605.495.096   | 4.616.845.191                |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi                                     | -               | (500.000.000)                |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 4.605.495.096   | 4.116.845.191                |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu | 3.600.000       | 3.600.000                    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                         | <b>1.279,30</b> | <b>1.143,57</b>              |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu                                              | 10.000          | 10.000                       |

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do trong năm 2020, Đại hội đồng cổ đông có quyết định trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 với số tiền 500.000.000 VND.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                           | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|-------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                           | VND              | VND              |
| Các khoản vay                             | -                | -                |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | (11.397.082.978) | (11.158.487.778) |
| Nợ thuần                                  | -                | -                |
| Vốn chủ sở hữu                            | 56.911.161.485   | 57.125.666.389   |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,0%</b>      | <b>0,0%</b>      |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 11.397.082.978        | 11.158.487.778        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 29.235.498.505        | 22.994.771.851        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>40.632.581.483</b> | <b>34.153.259.629</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 15.806.186.285        | 16.336.460.732        |
| Chi phí phải trả                     | 132.928.000           | 660.617.727           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>15.939.114.285</b> | <b>16.997.078.459</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày lập báo cáo này do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

|                                      | <b>Dưới 1 năm</b>     | <b>Từ 1 - 5 năm</b>  | <b>Tổng</b>           |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <b>Số cuối năm</b>                   |                       |                      |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 11.397.082.978        | -                    | 11.397.082.978        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 29.235.498.505        | -                    | 29.235.498.505        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>40.632.581.483</b> | <b>-</b>             | <b>40.632.581.483</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                       |                      |                       |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 15.170.068.785        | 636.117.500          | 15.806.186.285        |
| Chi phí phải trả                     | 132.928.000           | -                    | 132.928.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>15.302.996.785</b> | <b>636.117.500</b>   | <b>15.939.114.285</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>25.329.584.698</b> | <b>(636.117.500)</b> | <b>24.693.467.198</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                       |                      |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 11.158.487.778        | -                    | 11.158.487.778        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 22.994.771.851        | -                    | 22.994.771.851        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>34.153.259.629</b> | <b>-</b>             | <b>34.153.259.629</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                       |                      |                       |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 16.336.460.732        | -                    | 16.336.460.732        |
| Chi phí phải trả                     | 660.617.727           | -                    | 660.617.727           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>16.997.078.459</b> | <b>-</b>             | <b>16.997.078.459</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>17.156.181.170</b> | <b>-</b>             | <b>17.156.181.170</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| <b>Bên liên quan</b>                                  | <b>Mối quan hệ</b> |
|-------------------------------------------------------|--------------------|
| Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP          | Cổ đông lớn        |
| Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và HTKT Sài Gòn      | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông    | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt | Công ty liên kết   |
| Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc                  | Lãnh đạo chủ chốt  |

*Ngoài các số dư đã được trình bày tại Thuyết minh số 6; 7 và số 17, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu trong năm với các bên liên quan như sau:*

|                                                  | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--------------------------------------------------|----------------|------------------|
|                                                  | <b>VND</b>     | <b>VND</b>       |
| <b>Mua hàng</b>                                  |                |                  |
| Công ty CP Nước, Môi trường và HTKT Sài Gòn      | 1.388.052.578  | 2.319.957.000    |
| Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt | 2.073.230.745  | 1.546.494.140    |
| <b>Bán hàng</b>                                  |                |                  |
| Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt | 143.987.726    | 107.144.015      |
| Công ty CP Tư vấn và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông    | -              | 141.424.307      |
| Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và HTKT Sài Gòn | 40.909.091     | -                |
| <b>Nhận cổ tức được chia</b>                     |                |                  |
| Công ty CP Nước, Môi trường và HTKT Sài Gòn      | 241.254.000    | 278.370.000      |
| Công ty CP Tư vấn và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông    | 180.161.800    | 207.879.000      |
| Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt | 74.720.000     | 93.400.000       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Thu nhập của của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:*

|                                                     | Năm nay       | Năm trước     |
|-----------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                     | VND           | VND           |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 1.685.448.000 | 1.720.003.000 |
| Cộng                                                | 1.685.448.000 | 1.720.003.000 |

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 676.463.737 VND là số tiền dùng chi mua sắm tài sản phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại, cụ thể:

| Chỉ tiêu                                    | Mã số | Số đã trình bày<br>năm trước | Số trình bày lại | Chênh lệch | Ghi chú |
|---------------------------------------------|-------|------------------------------|------------------|------------|---------|
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |       |                              |                  |            |         |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                    | 31    | 1.282,46                     | 1.143,57         | 138,89     | (i)     |

Ghi chú:

- (i) Điều chỉnh Lãi cơ bản trên cổ phiếu do trong năm 2020, Đại hội đồng cổ đông có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế của năm 2019.



**Lê Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2021

**Ngô Lan Phương**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thảo**  
Người lập biểu